TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-02-2025
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông Trần Thanh Hoàng; ông Nguyễn Lâm Tới.

***Thư ký phiên tòa*:** bà Lê Thị Cẩm Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** ông Đặng Phương Nam, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 302/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 366/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Neàng Sóc C, sinh năm 1999; nơi cư trú: tổ A, khóm H, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang;

- *Bị đơn*: ông Chau D, sinh năm 1994; nơi cư trú: tổ F, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Neàng Sóc C có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn ông Chau D vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Neàng Sóc C trình bày: bà và ông D tự tìm hiểu, đi đến hôn nhân và chung sống với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận số 117, ngày 28/10/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Đến tháng 08/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông D thường xuyên uống rượu, đánh chửi vợ con. Nay thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà Neàng Sóc C yêu cầu được ly hôn với ông Chau D.

Thời gian chung sống với nhau giữa bà Neàng Sóc C và ông Chau D có 01 (một) con chung tên Chau Sóc C1, sinh ngày 27/12/2017, bà C yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Căn cước công dân cấp cho bà Neàng Sóc C (bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh tên Chau Sóc C1 (bản sao); Bản tự khai (bản chính).

- *Bị đơn ông Chau D*: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Neàng Sóc C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Chau D, có nơi cư trú tại tổ F, ấp V, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: bà Neàng Sóc C có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Chau D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: bà Neàng Sóc C và ông Chau D chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117, ngày 28/10/2019 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh An Giang nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác."

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng bà N Sóc Che và ông Chau D đã không còn sống chung và không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông D, nhưng ông D không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà C. Do đó, nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: bà Neàng Sóc C xác nhận trong thời kỳ hôn nhân với ông Chau D có 01 (một) con chung tên Chau Sóc C1, sinh ngày 27/12/2017; hiện đang sống cùng với bà C, do đó tiếp tục giao cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà N Sóc Che không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: bà N Sóc Che không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định; bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Neàng Sóc C.

1. Về hôn nhân: bà Neàng Sóc C được ly hôn với ông Chau D.

2. Về nuôi con chung: Giao cho bà N Sóc Che được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Chau Sóc C1, sinh ngày 27/12/2017; ông Chau D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Neàng Sóc C cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Chau D quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài chung, nợ chung: Không yêu cầu toà án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: bà Neàng Sóc C phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011881 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, bà Neàng Sóc C đã nộp đủ án phí; ông Chau D không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo vắng mặt trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- UBND xã An Cư (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ